

Số: **256** /ĐLTKV-KTTC
V/v: công bố BCTC năm 2018

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP

Trụ sở chính: Số 78 tòa nhà Sannam, ngõ 78 đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 35161605 Fax: 04 35161610

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Thế Hồng, Phó chánh Văn phòng, Thư ký HĐQT Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (theo Văn bản ủy quyền số 762/UQ-ĐLTKV ngày 05/5/2016).

Địa chỉ: SN 66 ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0912 217 216

Số CMTND: 012029799 Ngày cấp: 16/5/1997 Nơi cấp: CA Hà Nội.

Email: hongnt@vinacompower.vn

- Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như Kg;
- HĐQT, BKS TCTy (b/c);
- Các Phó TGĐ;
- Các ban: TC, KH, PCTT;
- VP (đăng Website TCT);
- Lưu VP, KTTC, H(12).

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Trí Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		3.623.679.616.876	2.714.421.477.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		371.544.949.314	103.747.498.151
1. Tiền	111	VI.01	68.544.949.314	53.747.498.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		303.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.999.438.531.030	2.385.940.817.683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	2.972.204.045.057	2.277.995.125.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.571.742.020	87.144.290.497
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	25.057.354.530	26.105.436.708
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(605.827.977)	(5.538.720.651)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	211.217.400	234.686.000
IV. Hàng tồn kho	140		178.731.915.529	122.640.280.310
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	179.053.739.477	122.962.104.258
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(321.823.948)	(321.823.948)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.964.221.003	102.092.881.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.980.916.791	2.719.501.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.703.229.530	82.167.464.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	280.074.682	17.205.915.145
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		20.626.137.719.315	22.356.084.336.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.361.053.378	7.654.741.378
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	8.361.053.378	7.654.741.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		17.982.501.394.170	19.850.458.806.757
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	17.951.675.319.311	19.822.394.361.115
- Nguyên giá	222		33.216.957.537.200	33.151.726.675.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.265.282.217.889)	(13.329.332.314.392)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuế tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	30.826.074.859	28.064.445.642
- Nguyên giá	228		38.044.147.623	32.944.149.758
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(7.218.072.764)	(4.879.704.116)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	95.540.591.495	83.973.363.731
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	1.055.479.022
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.540.591.495	82.917.884.709
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1.223.496.734.159	1.010.113.524.479
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.224.938.734.159	1.096.124.960.279
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(1.442.000.000)	(86.011.435.800)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.316.237.946.113	1.403.883.899.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.136.881.382.663	1.213.800.961.781
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		179.356.563.450	190.082.938.218
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		24.249.817.336.191	25.070.505.813.726
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		16.881.517.618.603	17.875.844.739.193
I. Nợ ngắn hạn	310		6.893.975.074.514	5.712.415.826.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2.648.432.062.538	1.891.589.783.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.705.020	80.169.455
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	68.267.237.228	39.509.528.569
4. Phải trả người lao động	314		91.617.529.471	91.653.676.879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	611.214.276.175	483.411.066.554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	4.885.428.343
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	180.676.203.593	20.841.583.099
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3.265.561.701.717	3.152.519.302.067
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		28.167.358.772	27.925.288.036
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		9.987.542.544.089	12.163.428.912.512
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	399.805.189.215	625.431.237.752
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c,17	9.541.483.769.818	11.508.498.888.780
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	46.253.585.056	29.498.785.980
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7.368.299.717.588	7.194.661.074.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7.363.357.396.273	7.188.730.288.954
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	16.641.257	16.641.257
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.278.070.151	17.008.644.504
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	426.012.743.973	222.694.256.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	(451.405.772.195)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		426.012.743.973	674.100.028.672
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		118.898.144.484	150.858.950.308
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.942.321.315	5.930.785.579
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		4.942.321.315	5.930.785.579
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		24.249.817.336.191	25.070.505.813.726

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực - TKV

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3.158.143.015.494	3.171.104.059.079	11.212.584.983.087	11.152.716.360.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.158.143.015.494	3.171.104.059.079	11.212.584.983.087	11.152.716.360.693
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.599.550.945.524	2.717.188.728.547	9.554.094.864.067	9.411.383.805.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		558.592.069.970	453.915.330.532	1.658.490.119.020	1.741.332.555.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	8.438.247.032	26.122.342.805	26.486.694.039	71.931.196.768
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	107.725.233.728	151.950.630.328	1.021.188.638.003	919.234.250.913
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		191.602.706.382	215.486.178.740	768.353.275.522	837.653.420.264
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0		
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	857.092.558	589.424.350	2.599.959.271	2.348.151.589
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	78.281.916.578	65.492.333.614	232.069.426.766	215.044.985.803
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		380.166.074.138	262.005.285.045	429.118.789.019	676.636.363.526

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	7.698.603.347	7.165.854.122	13.316.525.753	8.210.485.030
13. Chi phí khác	32	VII.07	3.152.773.516	(1.111.688.567)	8.043.076.704	2.330.932.808
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.545.829.831	8.277.542.689	5.273.449.049	5.879.552.222
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		384.711.903.969	270.282.827.734	434.392.238.068	682.515.915.748
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	11.236.908.326	0	23.585.500.843	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	3.219.220.092	4.554.055.224	16.754.799.076	4.554.055.224
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		370.255.775.551	265.728.772.510	394.051.938.149	677.961.860.524
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		369.498.079.234	277.581.195.596	426.012.743.973	688.100.028.672
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		757.696.317	(11.852.423.086)	(31.960.805.824)	(10.138.168.148)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		543	408	626	1.012
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0		

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT

Năm 2018

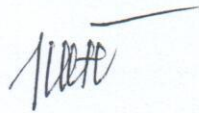
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	434.392.238.068	682.515.915.748
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.938.502.461.835	1.977.359.452.046
Các khoản dự phòng	03	(89.502.328.474)	(101.298.039.210)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	226.938.371.885	(24.468.778.893)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.391.256.520)	(32.978.697.020)
Chi phí lãi vay	06	768.353.275.522	837.653.420.264
Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.075.361.881)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.251.217.400.435	3.338.783.272.935
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	211.200.074.967	(567.495.228.111)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(45.365.260.451)	4.071.696.854
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(394.468.900.530)	352.987.121.205
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	76.658.163.587	131.215.988.163
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(533.584.566.014)	(620.258.675.963)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.760.391.688)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.707.740.663	15.741.192.348
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.276.654.295)	(9.350.173.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.553.327.606.674	2.645.695.193.807
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(135.150.911.636)	(120.657.071.662)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	21.950.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.950.000.000)	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(128.813.773.880)	(111.033.234.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.541.694.875	32.543.360.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.422.990.641)	(199.146.945.658)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.930.157.624.467	3.022.435.122.226
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.814.381.538.715)	(5.715.588.575.132)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(203.883.492.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.088.107.406.248)	(2.693.153.452.906)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103.747.498.151	350.352.719.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	241.378	(16.939)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	371.544.949.314	103.747.498.151

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
 - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
 - Các cổ đông thế nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
- Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
 - Sản xuất, mua, bán điện;
 - Truyền tải và phân phối điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
 - Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
 - Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
 - Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
 - Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sần Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMNĐ Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacomin	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
 - Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
 - Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuế tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 50 năm
- + Máy móc, thiết bị 07 - 20 năm
- + Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- + Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- + Tài sản cố định khác 10 năm
- + Quyền sử dụng đất 0 năm
- + Phần mềm quản lý 03 - 08 năm

- TSCD thuế tài chính được trích khấu hao như TSCD của Công ty. Đối với TSCD thuế tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuế khi thời hạn thuế ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCD khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCD chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCD chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCD, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuồn thù Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
 - + Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.
 - + Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.
 - + Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán
 - + Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.
- 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
 - Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.
 - Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - Chi phí bán hàng:
 - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...
 - + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
 - + Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chính sách đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
- Tiền mặt		1.078.999.075	920.958.565
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		67.465.950.239	52.826.539.586
- Tiền đang chuyển		0	0
Cộng		68.544.949.314	53.747.498.151

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	1.223.496.734.159	1.096.124.960.279	0
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty)	0	0	0	0
+ Công ty CPND Cẩm Phả	0	0	0	0
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.224.938.734.159	1.223.496.734.159	1.096.124.960.279	0
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	386.597.424.159	386.597.424.159	257.783.650.279	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	359.058.000.000	360.500.000.000	0
			(1.442.000.000)	(86.011.435.800)
			0	0
			(1.442.000.000)	(86.011.435.800)
			0	0
			(1.442.000.000)	(86.011.435.800)

+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	0	477.841.310.000	391.829.874.200	(86.011.435.800)
* Tổng tất tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:						
* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:						

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)				
+ Công ty mua bán điện	2.972.204.045.057	0	2.277.995.125.129	0
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	2.891.426.434.325	0	2.268.126.307.745	0
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	13.514.913.608	0	0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0	0	0
+ ...	0	0	0	0
+ Các khách hàng khác	67.245.149.279	0	9.868.817.384	0
+ Phải thu Công ty con	17.547.845	0	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	332.340.185	0	332.376.957	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	197.515.385	0	62.727.357	0
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	134.824.800	0	269.649.600	0

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	25.057.354.530	0	26.105.436.708	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	4.957.949.800	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	853.861.174	0	695.883.997	0
- Cho vay, mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Tam ứng	0	0	0	0
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	270.173.216	0	542.860.660	0
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	19.277.982.008	0	15.373.464.419	0
	4.655.338.132	0	4.535.277.832	0

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		8.361.053.378	0	7.654.741.378	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		8.361.053.378		7.654.741.378	
Cộng		33.418.407.908	0	33.760.178.086	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối năm		Đầu năm		Giá trị
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	633.151.666	27.323.689	5.615.344.451	76.623.800	Đối tượng nợ
+ Trung tâm nghiên cứu thiết kế	72.660.000		72.660.000		
+ CBCNV bỏ việc không thu được nợ	27.014.666	21.872.089	3.608.451		
+ Công ty CP XS và TM Nhất Thành Phát	18.172.000	5.451.600	18.172.000		
+ Tạm ứng bù giá thép cho nhà thầu phụ DA Cao Ngạn, từ năm 2009	0		5.005.599.000	9.086.000	
+ Khách hàng khác, từ năm 2009	55.731.000		55.731.000		
+ Công ty TNHH Dịch vụ và TM Á Châu	459.574.000		459.574.000	67.537.800	
Cộng	633.151.666	27.323.689	5.615.344.451	76.623.800	0

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Hàng đang đi trên đường	0		0
- Nguyên liệu, vật liệu	139.038.353.139	(321.823.948)	100.895.885.110	(321.823.948)
- Công cụ, dụng cụ	22.093.781.258		933.939.473	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.058.265.219		18.249.463.968	
- Thành phẩm	1.863.339.861		2.882.815.707	
- Hàng hóa	0		0	
Cộng	179.053.739.477	(321.823.948)	122.962.104.258	(321.823.948)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
- D/A Sản gát mặt bằng TT Điện lực Vĩnh Tân			1 055 479 022	1 055 479 022
Cộng			1 055 479 022	1 055 479 022
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)			Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1. Mua sắm				
b2. XD CB				
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Đồng Nai 5			83 252 044 281	81 287 739 527
- Xây dựng bãi thải xỉ NMMĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			83 945 820	17 025 905 500
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			22 035 262 307	20 599 348 607
- Các công trình khác			28 982 665 777	19 084 687 109
b3. Sửa chữa			32 150 170 377	24 577 798 311
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn-TKV			12 288 547 214	1 630 145 182
- Công ty ND Sơn Động-TKV			6 725 970 000	1 614 345 182
- Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả			5 562 577 214	15 800 000
- Công ty CP Than-Điện Nông Sơn				
Cộng			95 540 591 495	82 917 884 709

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	9 190 083 912 544	23 299 526 455 018	335 562 068 551	53 854 465 714	272 699 773 680	33 151 726 675 507
2. Số tăng trong kỳ	25 971 960 979	47 736 226 575	59 363 354	1 511 043 615		75 278 594 523
- Mua sắm mới		7 293 252 764		66 500 000		7 359 752 764
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25 971 960 979	36 856 614 361	59 363 354	1 444 543 615		64 332 482 309
- Tăng khác		3 586 359 450				3 586 359 450
3. Số giảm trong kỳ	1 477 335 607	6 857 315 105	1 713 082 118			10 047 732 830
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		622 391 000	1 713 082 118			2 335 473 118
- Giảm khác	1 477 335 607	6 234 924 105				7 712 259 712
4. Số dư cuối kỳ	9 214 578 537 916	23 340 405 366 488	333 908 349 787	55 365 509 329	272 699 773 680	33 216 957 537 200
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1 999 929 207 156	10 868 012 984 635	239 161 695 376	49 399 506 223	172 828 921 002	13 329 332 314 392
2. Số tăng trong kỳ	436 271 670 727	1 437 216 838 683	30 936 368 582	2 171 377 536	32 988 752 260	1 939 585 007 788
- Trích khấu hao	436 271 670 727	1 435 829 161 726	30 898 955 762	2 171 377 536	31 997 390 306	1 936 164 093 187
- Tăng khác	1 004 462 870	1 387 676 957	37 412 820		991 361 954	3 420 914 601
3. Số giảm trong kỳ		846 660 292	2 788 443 999			3 635 104 291
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		622 391 000	1 713 082 118			2 335 473 118
- Giảm khác		224 269 292	1 075 361 881			1 299 631 173
4. Số dư cuối kỳ	2 436 200 877 883	12 304 383 163 026	267 309 619 959	51 570 883 759	205 817 673 262	15 265 282 217 889
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	7 190 154 705 388	12 431 513 470 383	96 400 373 175	4 454 959 491	99 870 852 678	19 822 394 361 115
2. Cuối kỳ	6 778 377 660 033	11 036 022 203 462	66 598 729 828	3 794 625 570	66 882 100 418	17 951 675 319 311

Trong đó

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9 899 306 995 949 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 176 808 494 805 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	29 231 797 815				3 484 625 579		227 726 364	32 944 149 758
2. Số tăng trong kỳ					4 804 860 232		301 874 633	5 106 734 865
- Mua trong kỳ					96 099 827		301 874 633	397 974 460
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					4 708 760 405			4 708 760 405
3. Số giảm trong kỳ					6 737 000			6 737 000
- Thanh lý, nhượng bán					6 737 000			
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	29 231 797 815				6 737 000			6 737 000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	2 683 297 497				8 282 748 811		529 600 997	38 044 147 623
2. Số tăng trong kỳ	992 605 746						167 708 623	4 879 704 116
- Trích khấu hao	992 605 746						30 347 342	2 338 368 648
- Tăng khác							30 347 342	2 338 368 648
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	3 675 903 243				3 344 113 556		198 055 965	7 218 072 764
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	26 548 500 318				1 455 927 583		60 017 741	28 064 445 642
2. Cuối kỳ	25 555 894 572				4 938 635 255		331 545 032	30 826 074 859
<i>Trong đó</i>								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 906 963 582 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		2.980.916.791	2.719.501.260
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		2.245.196.180	2.169.516.600
- Chi phí đi vay		0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)		212.999.202	81.284.473
- Chi mua các khoản bảo hiểm		522.721.409	468.700.187
b) Dài hạn		1.136.881.382.663	1.213.800.961.781
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS		5.102.535.901	5.595.585.884
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		28.092.521.711	32.765.746.484
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)		0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		21.919.121.007	12.889.468.612
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, SC do sự cố đột xuất chờ phân bổ		148.672.472.074	156.025.338.755
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ		0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác		5.184.938.771	1.728.572.163
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP		927.909.793.199	1.004.796.249.883
Cộng		1.139.862.299.454	1.216.520.463.041

14. Tài sản khác		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0	0
b) Dài hạn		0	0
Cộng		0	0

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	1,007,849,600,000	Thả nổi	5 năm	1,006,774,400,000	Thả nổi	5 năm
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	400,000,000,000	Thả nổi	7 năm			
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	1,407,849,600,000			1,006,774,400,000		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	0			0		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	486,610,813,627	486,610,813,627	2,055,684,173,101	2,177,662,868,366	608,589,508,892	608,589,508,892
b) Vay dài hạn:	10,912,585,057,908	10,912,585,057,908	2,967,759,450,625	5,100,828,674,672	13,045,654,281,955	13,045,654,281,955
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2,328,950,888,090	2,328,950,888,090	2,328,950,888,090	2,543,929,793,175	2,543,929,793,175	2,543,929,793,175
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	8,583,634,169,818	8,583,634,169,818	638,808,562,535	2,556,898,881,497	10,501,724,488,780	10,501,724,488,780
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
Cộng	11,399,195,871,535	11,399,195,871,535	5,023,443,623,726	7,278,491,543,038	13,654,243,790,847	13,654,243,790,847

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: Khác)				
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	2.648.432.062.538	2.648.432.062.538	1.891.589.783.679	1.891.589.783.679
+ Tổng Công ty Đông Bắc	1.525.441.650.980	1.525.441.650.980	859.523.260.648	859.523.260.648
+ Tập đoàn EVN	100.868.023.672	100.868.023.672	158.292.884.066	158.292.884.066
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	2.432.251.906	2.432.251.906	2.335.105.197	2.335.105.197
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	25.116.891.344	25.116.891.344	12.825.466.848	12.825.466.848
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	51.232.927.877	51.232.927.877	0	0
+ Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân	451.193.407.652	451.193.407.652	474.029.213.190	474.029.213.190
+ Phải trả các đối tượng khác	13.147.897.321	13.147.897.321	2.221.130.610	2.221.130.610
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	323.429.620.516	323.429.620.516	219.434.353.730	219.434.353.730
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện I	10.532.619.821	10.532.619.821	10.301.532.012	10.301.532.012
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	2.157.525.625	2.157.525.625	12.882.391.097	12.882.391.097
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	142.879.245.824	142.879.245.824	139.744.446.281	139.744.446.281
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	399.805.189.215	399.805.189.215	625.431.237.752	625.431.237.752
Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn	0	0	234.397.855.229	234.397.855.229
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	0	0	234.397.855.229	234.397.855.229
Nhà thầu Sfecó - Dự án Sơn Động	399.805.189.215	399.805.189.215	391.033.382.523	391.033.382.523
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	399.805.189.215	399.805.189.215	391.033.382.523	391.033.382.523
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.619.595.118.681	1.619.595.118.681	850.697.860.395	850.697.860.395
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	1.524.275.324.363	1.524.275.324.363	875.602.289.710	875.602.289.710
Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	20.566.000	20.566.000	0	0
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	0	0	11.000.000	11.000.000
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	794.352.525	794.352.525	1.694.352.525	1.694.352.525
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	0	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	3.563.333.810	3.563.333.810	2.231.980.561	2.231.980.561
	1.534.726.502	1.534.726.502	2.257.591.286	2.257.591.286

Tổng công ty Đông Bắc	0	0	0	4.153.765	4.153.765	4.153.765
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	111.298.415	111.298.415	111.298.415
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	1.335.739.678	1.335.739.678	1.335.739.678	628.215	628.215	628.215
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	75.732.178	75.732.178	75.732.178	4.730.339.868	4.730.339.868	4.730.339.868
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.115.818.036	1.115.818.036	1.115.818.036	1.205.112.958	1.205.112.958	1.205.112.958
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.418.980.530	1.418.980.530	1.418.980.530	1.655.872.266	1.655.872.266	1.655.872.266
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	173.895.635	173.895.635	173.895.635	1.096.969.669	1.096.969.669	1.096.969.669
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	33.151.015.871	33.151.015.871	33.151.015.871	2.998.690.818	2.998.690.818	2.998.690.818
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	35.694.000	35.694.000	35.694.000	60.878.000	60.878.000	60.878.000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	0	0	0	2.123.500.000	2.123.500.000	2.123.500.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	0	0	0	(348.560.000)	(348.560.000)	(348.560.000)
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyên TCT Điện)	0	0	0	19.448.000	19.448.000	19.448.000
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	235.922.612	235.922.612	235.922.612	722.410.267	722.410.267	722.410.267
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	0	0	0	1.788.238.456	1.788.238.456	1.788.238.456
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	51.232.927.877	51.232.927.877	51.232.927.877	(47.342.405.653)	(47.342.405.653)	(47.342.405.653)
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	78.861.120	78.861.120	78.861.120	30.312.620	30.312.620	30.312.620
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	129.706.795	129.706.795	129.706.795	0	0	0
	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ				
1. Thuế giá trị gia tăng	34,234,574,786	497,804,226,282	473,563,061,396	58,475,739,672
- Thuế GTGT hàng nội địa	23,768,155,463	369,888,710,346	365,483,813,142	28,173,052,667
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	23,768,155,463	369,058,040,231	364,653,143,027	28,173,052,667
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	830,670,115	830,670,115	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	226,839	226,839	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	226,839	226,839	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	242,959,193	23,585,500,843	6,174,296,260	17,411,204,583
6. Thuế tài nguyên	10,223,460,130	3,424,962,699	3,291,356,653	376,565,239
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	89,149,514,543	86,858,057,490	12,514,917,183
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	4,267,870,617	4,267,870,617	0
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
		7,487,440,395	7,487,440,395	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	5,274,953,783	35,151,227,867	30,634,684,094	9,791,497,556
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	47,428,376	47,428,376	0
3. Phí bảo vệ môi trường	5,070,715,548	27,779,131,811	26,778,854,614	6,070,992,745
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	3,232,385,000	3,232,385,000	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	44,329,320	44,329,320	0
6. Các khoản khác	204,238,235	4,047,953,360	531,686,784	3,720,504,811
Cộng	39,509,528,569	532,955,454,149	504,197,745,490	68,267,237,228

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	17,185,003,945	(16,923,266,143)	0	261,737,802
1. Thuế giá trị gia tăng	15,694,324,743	(15,694,324,743)	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	15,694,324,743	(15,694,324,743)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	413,904,592	(413,904,592)	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	71,208,317	163,720,694	0	234,929,011
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	461,992,255	(461,992,255)	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	543,574,038	(516,765,247)	0	26,808,791
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	20,911,200	(2,574,320)	0	18,336,880
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	20,911,200	(2,574,320)	0	18,336,880
Cộng	17,205,915,145	(16,925,840,463)	0	280,074,682

	Cuối năm	Đầu năm
20. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	611.214.276.175	483.411.066.554
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCD đã có Hợp đồng	0	0
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	587.472.522.007	44.411.982
- Các khoản trích trước khác	7.308.447.532	459.550.483.799
- Lãi chậm trả tiền thuê	16.433.306.636	9.942.351.166
b) Dài hạn	0	13.873.819.607
Cộng	611.214.276.175	483.411.066.554

	Cuối năm	Đầu năm
21. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	0	0
- Bảo hiểm xã hội:	555.203.848	354.083.163
- Bảo hiểm y tế:	5.434.180	11.708.999
- Bảo hiểm thất nghiệp:	1.185.418.542	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	230.999.450	343.809.735
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	117.560.000	0
+ <i>Thuởng an toàn điện</i>	178.581.587.573	20.131.981.202
+ <i>Các khoản khác</i>	8.149.776.900	7.689.215.535
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động	4.968.525.738	4.700.756.591
+ Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMND Cao Ngạn chờ xử lý	4.322.434.076	4.322.434.076
+ Các khoản phải trả TKV	0	3.296.575.000
+ <i>Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp</i>	123.000.000	123.000.000
Cộng	161.017.850.859	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	180.676.203.593	20.841.583.099
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0

Cộng		0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do)			
Cộng		0	0
22. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
		Cuối năm	Đầu năm

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
		Cuối năm	Đầu năm
Cộng		0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cộng		Cuối năm	Đầu năm
		0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
		Cuối năm	Đầu năm
		46.253.585.056	29.498.785.980
		5%	5%

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	0	(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
27. Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)			
28. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;			
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.			

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	481,90	495,10
- Ngoại tệ khác (chỉ tiết nếu có)		

- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.212.584.983.087	11.152.716.360.693
- Doanh thu bán hàng	11.212.584.983.087	11.152.716.360.693
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.187.298.474.562	11.128.457.201.520
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	25.286.508.525	24.259.159.173
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		0	0
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán		0	0
- Hàng bán bị trả lại		0	0
3. Giá vốn hàng bán		0	0
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		9.534.210.400.337	9.394.912.445.580
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		19.884.463.730	16.471.360.050
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		0	0
Cộng		9.554.094.864.067	9.411.383.805.630

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi		13.773.515.142	10.913.360.004
'- Lãi tiền cho vay		0	
- Lãi bán các khoản đầu tư		0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		12.617.500.000	21.630.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		93.117.407	39.387.836.764
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		93.117.407	
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	
Cộng		26.486.694.039	71.931.196.768
5. Chi phí tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		768.353.275.522	622.167.241.524

'+	Ngán hạn	35.427.552.754	43.910.808.391
'+	Dài hạn	732.925.722.768	793.742.611.873
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	13.873.819.607
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
-	Chênh lệch tỷ giá	324.529.575.448	151.021.238.659
'+	Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	28.388.646.291	732.467.306
'+	Do đánh giá lại số dư cuối kỳ (CLTG phân bổ)	296.140.929.157	150.288.771.353
-	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(84.569.435.800)	(101.607.364.483)
-	Chi phí tài chính khác	12.875.222.833	18.293.136.866
-	Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
	Cộng	1.021.188.638.003	703.748.072.173
	6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	127.680.000	435.353.955
-	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
'-	Bán, cho thuê lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được	0	0
-	Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
'-	Thuế được giảm	0	0
-	Các khoản khác	13.188.845.753	7.775.131.075
	Cộng	13.316.525.753	8.210.485.030
	7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	173.817.000
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
-	Các khoản bị phạt;	815.420	0
-	Các khoản khác.	8.042.261.284	2.157.115.808
	Cộng	8.043.076.704	2.330.932.808
	8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	232.069.426.766	215.044.985.803
-	Chi phí nhân viên quản lý	0	0
+	Tiền lương	85.213.456.371	94.263.626.724
+	Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	8.324.640.399	8.463.607.974
+	Tiền ăn ca	3.727.075.560	4.413.050.199
-	Chi phí năng lượng	312.335.171	370.933.275
-	Chi phí vật liệu quản lý	3.780.301.676	2.554.205.804
-	Chi phí đồ dùng văn phòng	5.837.469.738	4.661.006.541

- Chi phí khấu hao	19.617.404.630	18.900.320.033
- Thuế và lệ phí	2.322.794.515	2.726.136.740
- Chi phí dự phòng	(5.005.599.000)	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.116.544.758	9.517.130.421
- Chi phí khác bằng tiền	94.823.002.948	69.174.968.092
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	2.599.959.271	2.348.151.589
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	647.228.000	391.568.661
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	71.007.000	46.103.426
+ Tiền ăn ca	43.200.000	28.800.000
- Chi phí năng lượng	99.020.521	141.111.135
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	1.015.101.272	876.029.011
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.000.000	379.927.000
- Chi phí khác bằng tiền	514.402.478	484.612.356
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số	9.785.553.575.509	9.635.444.156.631
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.944.230.853.044	6.848.721.414.342
+ Nguyên vật liệu	337.985.753.996	394.095.003.013
+ Nhiên liệu	6.521.430.541.479	6.330.535.784.648
+ Động lực	84.814.557.569	124.090.626.681
- Chi phí nhân công	348.933.694.313	352.773.044.792
+ Tiền lương	302.222.429.000	303.910.850.679
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	31.218.590.257	31.695.671.667
+ Ăn ca	15.492.675.056	17.166.522.446
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.938.502.461.835	1.977.359.452.046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.687.819.889	193.833.457.367
- Chi phí khác bằng tiền	299.198.746.428	262.756.788.084
b. Sản xuất than	111.930.107.895	111.188.305.188
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.015.466.265	25.439.404.766

+ Nguyên vật liệu	13.541.487.420	14.357.061.463
+ Nhiên liệu	11.493.914.792	9.650.347.972
+ Động lực	980.064.053	1.431.995.331
- Chi phí nhân công	32.980.535.000	31.865.134.841
+ Tiền lương	28.448.259.000	27.109.552.000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	3.026.836.000	3.097.662.841
+ Ăn ca	1.505.440.000	1.657.920.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.058.589.054	7.796.151.735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.696.240.894	10.629.001.473
- Chi phí khác bằng tiền	44.179.276.682	35.458.612.373
c. Sản xuất điện	9.637.106.447.224	9.415.853.374.846
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.884.780.680.417	6.716.180.902.293
+ Nguyên vật liệu	307.585.729.479	287.057.879.168
+ Nhiên liệu	6.509.293.325.054	6.319.417.320.159
+ Động lực	67.901.625.884	109.705.702.966
- Chi phí nhân công	315.468.868.598	320.644.002.522
+ Tiền lương	273.358.000.000	276.602.932.679
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	28.145.233.542	28.554.067.397
+ Ăn ca	13.965.635.056	15.487.002.446
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.932.443.872.781	1.969.563.300.311
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.291.304.396	183.116.045.894
- Chi phí khác bằng tiền	253.121.721.032	226.349.123.826
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ		
f. Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.283.999.744	
+ Nguyên vật liệu	12.283.999.744	91.904.330.795
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí	12.283.999.744	91.904.330.795
i. Sản xuất sản phẩm khác	4.348.556.916	26.785.752
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.083.856.444	26.785.752
+ Nguyên vật liệu	4.083.856.444	26.785.752

+ <i>Nhiên liệu</i>			
+ <i>Động lực</i>		0	0
- Chi phí nhân công		0	0
+ <i>Tiền lương</i>		0	0
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>		0	0
+ <i>Ăn ca</i>		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	0
j. Kinh doanh dịch vụ		264.700.472	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		19.884.463.730	18.003.277.946
+ <i>Nguyên vật liệu</i>		17.066.850.174	17.387.053.088
+ <i>Nhiên liệu</i>		490.680.909	15.169.990.736
+ <i>Động lực</i>		643.301.633	748.945.835
- Chi phí nhân công		15.932.867.632	1.468.116.517
+ <i>Tiền lương</i>		484.290.715	506.214.858
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>		416.170.000	263.907.429
+ <i>Ăn ca</i>		46.520.715	198.366.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		21.600.000	43.941.429
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	21.600.000
- Chi phí khác bằng tiền		700.274.599	0
		1.633.048.242	88.410.000

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CDKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:

+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
23.585.500.843	

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.585.500.843	0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	16.754.799.076	4.554.055.224
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	16.754.799.076	4.554.055.224

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Ngày 28 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám đốc



Người lập biểu

(Signature)

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO CHI TIẾT THU CHI TÀI CHÍNH KHÁC - HỢP NHẤT

Cả năm 2018

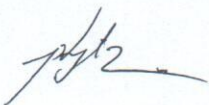
Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
A	B	2	
A	THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
I	Doanh thu hoạt động tài chính	26.486.694.039	71.931.196.768
1	Lãi tiền gửi	13.773.515.142	10.913.360.004
2	Lãi tiền cho vay	-	-
3	Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.617.500.000	21.630.000.000
4	Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
5	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	93.117.407	14.919.074.810
6	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	24.468.761.954
7	Lãi bán hàng trả chậm	-	-
8	Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)	2.561.490	-
II	Chi phí tài chính	1.021.188.638.003	919.234.250.913
1	Lãi tiền vay	768.353.275.522	837.653.420.264
a	Lãi tiền vay ngắn hạn	35.427.552.754	43.910.808.391
b	Lãi tiền vay trung hạn	732.925.722.768	793.742.611.873
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	13.873.819.607
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
5	Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	28.388.646.291	732.467.306
6	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ)	296.140.929.157	150.288.771.353
7	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(84.569.435.800)	(101.607.364.483)
7.1	Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	-	-

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
7.2	Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CPThan điện Nông Sơn	-	-
7,3	Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	1.442.000.000	-
7,4	Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty CPNhiệt điện Quảng Ninh	(86.011.435.800)	(101.607.364.483)
8	Chi phí tài chính khác (*)	12.875.222.833	18.293.136.866
III	Kết quả hoạt động tài chính	(994.701.943.964)	(847.303.054.145)
B	THU CHI KHÁC		
I	Thu nhập khác	13.316.525.753	8.210.485.030
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	127.680.000	435.353.955
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
3	Bán, cho thuê lại tài sản	-	-
4	Tiền phạt thu được	-	-
5	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
6	Thuế được giảm	-	-
7	Các khoản khác	13.188.845.753	7.775.131.075
II	Chi phí khác	8.043.076.704	2.330.932.808
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	173.817.000
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
3	Các khoản bị phạt	-	-
4	Bị phạt thuế, truy nộp thuế	815.420	-
5	Các khoản khác	8.042.261.284	2.157.115.808
III	Lợi nhuận khác	5.273.449.049	5.879.552.222


Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
**TỔNG
CÔNG TY
ĐIỆN LỰC
TKV**
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI



Nguyễn Thị Hà